

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 076 448 420 955	1 667 028 060 761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	326 314 159 711	203 305 170 183
1. Tiền	111		79 904 159 711	66 719 059 072
2. Các khoản tương đương tiền	112		246 410 000 000	136 586 111 111
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15 400 000 000	11 500 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15 400 000 000	11 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 135 804 352 663	964 992 438 750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 135 284 686 328	961 023 168 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37 313 476 529	38 760 794 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	17 286 647 945	11 328 999 950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 54 080 458 139	- 46 120 524 330
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	582 886 718 019	464 819 133 678
1. Hàng tồn kho	141		626 717 369 118	501 043 847 207
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 43 830 651 099	- 36 224 713 529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16 043 190 562	22 411 318 150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 647 100 957	4 054 001 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 128 373 746	17 499 822 292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2 267 715 859	857 494 831
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299 329 430 621	321 610 907 712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		282 197 502 513	300 051 361 656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	257 428 135 107	274 701 624 433
- Nguyên giá	222		456 584 605 805	460 453 732 348
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-199 156 470 698	-185 752 107 915
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 769 367 406	25 349 737 223
- Nguyên giá	228		29 626 886 814	29 626 886 814
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 4 857 519 408	- 4 277 149 591
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	31 859 500	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31 859 500	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 793 518 492	7 780 107 520
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		6 793 518 492	7 780 107 520
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			6 793 518 492	7 780 107 520
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 102 372 886	13 570 261 306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1 771 235 607	2 185 289 786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	8 331 137 279	11 384 971 520
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 375 777 851 576	1 988 638 968 473

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 435 423 577 478	961 546 783 215
I. Nợ ngắn hạn	310		1 413 952 914 353	937 034 475 506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	406 063 368 624	311 975 755 896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154 647 533 528	29 489 264 187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	21 100 360 310	9 513 534 268

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		5 487 138 031	7 209 288 677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	157 747 488 472	39 574 868 135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	815 880 524	885 813 140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	82 335 194 778	7 587 212 579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	555 463 335 767	505 445 181 201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7 756 994 325	5 991 494 012
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22 535 619 994	19 362 063 411
II. Nợ dài hạn	330		21 470 663 125	24 512 307 709
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	5 944 449 617	8 986 094 201
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		300 725 953	300 725 953
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 225 487 555	15 225 487 555
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		940 354 274 098	1 027 092 185 258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	939 729 411 069	1 026 242 587 229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 799 138 961	2 735 445 631
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155 177 499 194	101 000 199 194
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104 482 682 980	217 240 717 903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108 323 773 866	267 603 105 847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 3 841 090 886	- 50 362 387 944
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158 304 844 934	186 300 979 501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		624 863 029	849 598 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		624 863 029	849 598 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 375 777 851 576	1 988 638 968 473

Người lập biểu

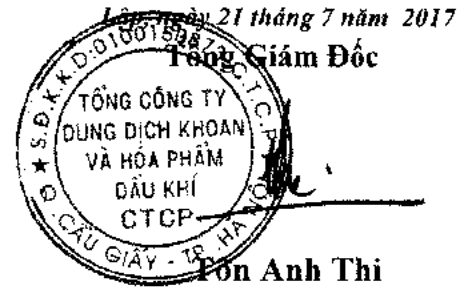


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1 063 891 738 248	937 233 428 348	1 629 455 980 233	1 408 794 142 530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	7 351 951 823	10 877 127 314	7 859 881 602	19 478 064 150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1 056 539 786 425	926 356 301 034	1 621 596 098 631	1 389 316 078 380
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	973 588 495 737	839 471 120 866	1 499 487 430 213	1 240 480 945 736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82 951 290 688	86 885 180 168	122 108 668 418	148 835 132 644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 683 757 653	4 915 324 447	6 062 618 255	7 098 319 487
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18 059 188 472	10 435 915 090	21 241 916 071	14 015 594 081
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10 244 817 497	4 347 142 031	13 047 049 200	7 579 623 659
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		- 530 059 635	- 928 854 022	- 1 050 282 358	- 1 360 772 974
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	12 909 571 525	23 865 527 836	20 851 510 118	34 318 067 388
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	35 139 022 845	52 762 616 712	77 499 911 518	94 157 569 134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		18 997 205 864	3 807 590 955	7 527 666 608	12 081 448 554
12. Thu nhập khác	31	VII.6	612 929 662	2 461 259 428	635 003 811	4 932 013 453
13. Chi phí khác	32	VII.7	- 3 304 889 141	11 658 232 161	1 979 728 627	14 835 682 573
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 917 818 803	- 9 196 972 733	- 1 344 724 816	- 9 903 669 120
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22 915 024 667	- 5 389 381 778	6 182 941 792	2 177 779 434
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 976 320 000	2 458 822 700	3 635 200 000	4 341 873 614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	634 412 105	3 502 675 324	718 310 962	4 056 186 600
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19 304 292 562	- 11 350 879 802	1 829 430 830	- 6 220 280 780
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13 144 619 551	- 18 840 111 899	- 3 841 090 886	- 18 629 529 464
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6 159 673 008	7 489 232 097	5 670 521 716	12 409 248 684
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		263	- 442	- 77	- 439
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

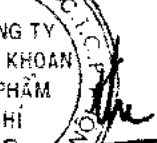
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Tôn Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2017

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	6,182,941,792	2,177,779,434
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	17,710,821,675	18,849,795,734
	- Các khoản dự phòng	03	13,800,371,066	22,645,035,710
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		145,867,252
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2,229,303,953	(4,109,881,374)
	- Chi phí lãi vay	06	13,047,049,200	7,579,623,659
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52,970,487,686	47,288,220,415
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(172,398,720,134)	(107,683,260,321)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(125,673,521,911)	46,347,796,296
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	378,422,631,706	12,620,345,543
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(179,045,751)	(2,472,194,144)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,047,049,200)	(7,254,880,554)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,941,197,657)	(7,796,702,243)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,748,840,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	107,964,712	(14,923,199,942)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115,261,549,451	(32,125,034,950)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25,031,859,500)	(2,323,458,092)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	486,818,182	608,181,818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(134,800,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	130,900,000,000	2,302,069,649
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15,083,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,615,971,413	5,622,819,279
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,829,069,905)	21,292,612,654
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	703,089,633,746	650,373,838,126
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(656,113,123,764)	(499,352,103,822)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46,976,509,982	151,021,734,304
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	138,408,989,528	140,189,312,008
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	203,305,170,183	311,385,554,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	341,714,159,711	451,574,866,643

Người lập biểu

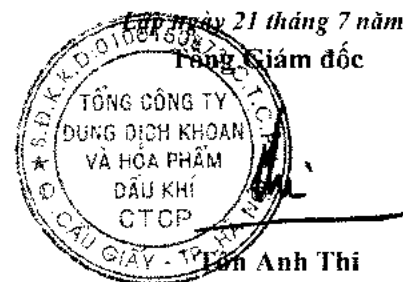


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/6/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tức mắt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tô thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 953 989 791	1 341 036 508
- Tiền gửi ngân hàng	77 948 629 920	65 378 022 564
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	246 410 000 000	136 586 111 111
Cộng	326 312 619 711	203 305 170 183

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngân hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	15 400 000 000	11 500 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	15 400 000 000	11 500 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 35 659 655 176	88 865 644 830	124 525 300 006	- 29 409 407 030	95 115 892 976
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 23 271 500 000	9 973 500 000	33 245 000 000	- 19 282 100 000	13 962 900 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 2 722 019 780	4 819 980 220	7 542 000 000	- 1 904 864 728	5 637 135 272
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 9 666 135 396	10 733 864 604	20 400 000 000	- 8 222 442 302	12 177 557 698
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 5 801 588 243	6 968 067 637	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 5 801 588 243	6 968 067 637	12 769 655 880	- 4 989 548 360	7 780 107 520
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN. Giá đóng cửa tại ngày 30/6/2017 là 3.000đ/CP

- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình tỷ do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 135 284 686 328	961 023 168 674
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	614 536 931 399	727 760 434 319
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	122 204 618 394	154 077 928 717
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	492.332.313.005	573.682.505.602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	520 747 754 929	233 262 734 355
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	215 183 912 534	251 687 562 363
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	441 784 732	

BQL điện lực Dầu khí Long Phú 1	142 336 780	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch		
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	6 599 070 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	319 000 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CN TCT Khí VN - CT Điện lực dầu khí Cà Mau		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 689 461 633	1 689 461 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		762 550 954
Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoà dầu Bình Sơn	7 918 271 758	5 242 337 718
CUU LONG Joint operating Company	18 489 254 078	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	122 204 618 394	154 077 928 717
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1 725 344 060	31 309 050 359
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 069 325 482	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	26 511 502 210	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung	85 409 105	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10 836 622 373	8 669 343 325
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí	785 873 088	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa giếng khoan dầu khí		
Viện Dầu khí Việt Nam		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	6 834 369 943	14 879 263 065
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	17 286 647 945		11 328 999 950	
Cộng	17 286 647 945		11 328 999 950	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác
Cộng

204 177 230
204 177 230

209 177 230
209 177 230

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84 161 677 874	30 081 219 735		142 580 575 232	96 711 743 644	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	8 140 376 815	1 289 716 940		8 140 367 815	4 047 503 220	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428			713 358 428	110 382 554	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 699 338 314			5 749 338 314	1 724 801 494	
Các đối tượng khác	62 654 962 311	28 791 502 795		121 023 868 669	90 829 056 376	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	84 161 677 874	30 081 219 735		142 580 575 232	96 711 743 644	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	39,734,162,325		2,892,236,260	
- Nguyên liệu, vật liệu	15,616,222,647		22,128,325,318	
- Công cụ, dụng cụ	5,029,738,680		1,365,849,123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,578,344,047		69,414,968,755	
- Thành phẩm	5,217,173,001		25,583,915,405	
- Hàng hóa	263,612,210,349	- 43,830,651,099	338,357,424,152	- 36,224,713,529
- Hàng gửi đi bán	247,229,518,069		41,301,128,194	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	627 017 369 118	- 43 830 651 099	501 043 847 207	- 36 224 713 529

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB		31 859 500	31 859 500	
- Sửa chữa				
Cộng		31 859 500	31 859 500	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	157 470 989 958	218 138 806 439	48 597 320 864	7 167 584 848	29 079 030 239	460 453 732 348
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành		- 143 037 468				- 143 037 468
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		2 388 528 940	1 337 560 135			3 726 089 075
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh						
Số dư cuối kỳ	157 470 989 958	215 607 240 031	47 259 760 729	7 167 584 848	29 079 030 239	456 584 605 805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70 387 837 566	75 586 036 000	31 765 262 846	5 523 125 399	2 289 846 104	185 752 107 915
Khấu hao trong kỳ	4 367 120 090	9 539 176 586	1 972 801 770	154 952 604	1 096 400 808	17 130 451 858
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán		2 388 528 940	1 337 560 135			3 726 089 075
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	75 097 196 552	82 591 503 935	33 291 483 305	4 790 039 994	3 386 246 912	199 156 470 698
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	86 883 152 392	142 552 770 439	16 832 058 018	1 644 459 449	26 789 184 135	274 701 624 433
- Tại ngày cuối kỳ	82 373 793 406	133 015 736 096	13 968 277 424	2 377 544 854	25 692 783 327	257 428 135 107

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.020.725.506 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng nhất minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 036 140 204		29 626 886 814
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			2 036 140 204		29 626 886 814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 332 137 321			945 012 270		4 277 149 591

- Khấu hao trong năm	366 419 298		213 950 519	580 369 817
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác :				
Số dư cuối kỳ	3 698 556 619		1 158 962 789	4 857 519 408
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289		1 091 127 934	25 349 737 223
- Tại ngày cuối kỳ	23 892 189 991		877 177 415	24 769 367 406

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4 647 100 957	4 054 001 027
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 647 100 957	4 054 001 027
b/ Dài hạn	1 771 235 607	2 185 289 786
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 771 235 607	2 185 289 786
Cộng	6 418 336 564	6 239 290 813

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	555 463 335 767	555 463 335 767	703 089 633 746	653 071 479 180	505 445 181 201	505 445 181 301
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	5 944 449 617	5 944 449 617		3 041 644 584	8 986 094 201	8 986 094 201
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Bà Rịa)						
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	425 326 300	425 326 300		77 000 000	502 326 300	502 326 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	5 519 123 317	5 519 123 317		2 964 644 584	8 483 767 901	8 483 767 901
Cộng	561 407 785 384	561 407 785 384	703 089 633 746	656 113 123 764	514 431 275 402	514 431 275 402

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	406 063 368 624	311 975 755 896
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd		
Abu Dhabi National Oil Company	86 685 358 577	
Vinomig Singapore Pte. Ltd	81 747 736 075	116 381 806 950
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	45 039 695 438	47 853 678 451
Công ty TNHH thiết bị KHKF và công nghệ Việt Nhật	5 638 281 122	31 306 608 278
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	13 431 657 531	24 262 731 945
- Phải trả cho các đối tượng khác	173 520 639 881	92 171 530 272
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	406 063 368 624	311 975 755 896

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	7 868 624 662	67 494 374 432
CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu		
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí		
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội		
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	478 231 070	266 231 519
Công ty CP xăng dầu dầu khí tại Hà Nội		
Chi nhánh CT CP đầu nhờn PV Oil Miền Bắc		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoà dầu Bình Sơn		47 833 678 451
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		2 721 007 575
CN TCT phân bón và hóa chất Dầu khí		1 049 558 400
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	4 643 113 200	7 532 232 510
PVTEXT	503 813 114	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetpetro	163 680 223	469 814 722
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		58 806 000
Viện dầu khí Việt Nam	110 081 563	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		7 532 232 510
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tety CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	5,155,458,281	25,594,049,274	12,941,267,365	17,808,240,190
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		56,431,203,602	56,431,203,602	-
Thuế xuất nhập khẩu		6,287,392,326	6,287,392,326	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,187,714,994	4,516,397,657	4,060,000,000	2,644,112,651
Thuế Thu nhập cá nhân	1,469,396,741	2,048,622,145	3,024,375,073	493,643,813
Thuế tài nguyên	128,880	757,620	744,660	141,840
Thuế nhà đất		26,509,915	26,509,915	-
Tiền thuế đất		812,950,334	584,579,152	228,371,182
Thuế nhà thầu	700,835,372	911,097,251	1,236,619,741	375,312,882
Thuế môi trường		94,096,800	94,096,800	-
Thuế môn bài		22,000,000	22,000,000	-
Thuế khác				
Phí, lệ phí		9,340,632	9,340,632	-
Cộng	9,513,534,268	96,754,417,556	84,718,129,266	21,549,822,558
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	446,160,229			446,160,229
- Các khoản khác phải thu nhà nước	411,334,602	4,793,968,745	3,383,747,717	1,821,555,630
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	857,494,831	4,793,968,745		2,267,715,859

18/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

Cuối kỳ

157 747 488 472

Đầu năm

39 574 868 135

- các khoản trích trước khác	157 747 488 472	39 574 868 135
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	157 747 488 472	39 574 868 135

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	202 569 240	171 542 340
- Bảo hiểm xã hội	453 438 185	54 584 731
- Bảo hiểm y tế	9 013 633	87 257 191
- Bảo hiểm thất nghiệp		15 422 132
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	41 344 815 847	1 346 943 847
- Các khoản phải trả phải nộp khác	40 325 357 873	5 911 462 338
Cộng	<u>82 335 194 778</u>	<u>7 587 212 579</u>
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	815 880 524	885 813 140
Cộng	815 880 524	885 813 140
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8 331 137 279	11 384 971 520
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6

Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					- 50 362 387 944	- 50 362 387 944
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			86 668 235			86 668 235
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 593 902 862	- 27 593 902 862
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác				- 2 558 758 334	7 346 668 520	4 787 910 186
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 735 445 631	101 000 199 194	217 240 717 903	839 941 607 728
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 3 841 090 886	- 3 841 090 886
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			63 693 330			63 693 330
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				54 177 300 000	- 54 177 300 000	
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 11 581 179 384	- 11 581 179 384
Chia cổ tức					- 40 000 000 000	- 40 000 000 000
- Giảm khác					- 3 158 464 653	- 3 158 464 653
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 799 138 961	155 177 499 194	104 482 682 980	781 424 566 135

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-1 VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114 220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-1 VN, DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công Thương và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	155 177 499 194	101 000 199 194
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	2 799 138 961	2 735 445 631
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	624,863.029	849,598,029

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuế ngoài

Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD		183,555
JPY		33,597

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

	4 053 408 019	4 053 408 019
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 629 455 980 233</u>	<u>1 408 794 142 530</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 307 695 326 788	1 278 382 072 179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	321 760 653 445	130 412 070 351
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	184 848 985 128	33 650 489 037
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	134 194 797 086	
CUU LONG Joint operating Company	11 392 808 206	

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau		1 303 880 000
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	681 716 673	
CN TCT PVOil - XN Xăng dầu Miền Đông	580 000 000	
CN PVN - Ban quản lý dự án nhà máy điện Sông Hậu 1	8 671 614 544	
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	11 500 000	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		88 004 000
BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2		616 181 818
CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung		43 200 000
Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoà dầu Bình Sơn	10 070 510 981	27 587 057 784
Viện Dầu khí Việt Nam	853 527 500	
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	3 088 456 400	
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)		
Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau		618 319 400
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	686 924 940	
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	1 802 019 840	609 000 000
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2 149 529 277	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)		
CN PV Oil - XN tổng kho xăng dầu Miền Đông		
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		1 001 870 000
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty cổ phần lọc ống dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 938 579 940	1 355 277 090
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí		43 302 188
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2 804 096 121	
Công ty TNHH MTV DV giếng khoan dầu khí PVD		
Công ty TNHH MTV dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC PVEP		
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5 922 903 620	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		195 055 000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam		
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE		189 341 757

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>7 852 881 602</u>	<u>19 478 064 150</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	114 718 542	19 151 364 150
+ Giảm giá hàng bán	1 765 500 313	326 700 000
+ Hàng bán bị trả lại	5 979 662 747	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 621 596 098 631</u>	<u>1 389 316 078 380</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 299 835 445 186	1 258 904 008 029
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	321 760 653 445	130 412 070 351
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 198 567 648 414	1 068 935 876 082

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	300 919 781 799	171 545 069 654
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 499 487 430 213</u>	<u>1 240 480 945 736</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 635 172 917	5 827 919 279
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 357 378 903	1 122 456 275
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	70 066 435	147 943 933
Cộng	<u>6 062 618 255</u>	<u>7 098 319 487</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi trên vay	13 047 049 200	7 579 623 659
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6 612 951 046	5 076 966 443
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 581 915 825	1 359 003 979
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>21 241 916 071</u>	<u>14 015 594 081</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	487 000 000	<u>600 000 000</u>
- Tiền phạt thu được		—
- Các khoản khác	148 185 629	4 332 013 453
Cộng	<u>635 185 629</u>	<u>4 932 013 453</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19 259 090	965 446 749
- Các khoản bị phạt	200 830 597	469 087 036
- Các khoản khác	1 759 638 940	13 401 148 788
Cộng	<u>1 979 728 627</u>	<u>14 835 682 573</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>77 499 911 518</u>	<u>94 157 569 134</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>20 851 510 118</u>	<u>34 318 067 388</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14 254 797 767	20 404 032 220

- Chi phí nhân công	18 980 492 787	27 738 659 633
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17 710 821 675	18 849 795 734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 521 502 699	125 421 574 397
- Chi phí khác bằng tiền	16 215 983 808	41 843 378 326
Cộng	<u>89 683 598 736</u>	<u>234 257 440 310</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 635 200 000	4 341 873 614
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>3 635 200 000</u>	<u>4 341 873 614</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	718 310 962	4 056 186 600
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản ước đo doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2017

Trưởng Giám đốc



Trần Anh Thị